**I. MỤC TIÊU**

1. Kiến thức: *Kiểm tra các kiến thức của HS về:*

- **Mở đầu môn KHTN**

**- Các phép đo**

**- Tế bào – đơn vị cơ bản của sự sống**

**- Từ tế bào đến cơ thể.**

**2. Năng lực:**

**2.1. Năng lực chung**

- Năng lực tự học và tự chủ: Chủ động, tích cực tiếp nhận tất cả các nhiệm vụ và hoàn thành nhiệm vụ GV giao.

**2.2. Năng lực khoa học tự nhiên**

- Vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học vào làm bài kiểm tra.

**3. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Trách nhiệm**:** Chủ động nhận và thực hiện tất cả các nhiệm vụ.

- Trung thực**:** Làm bài nghiêm túc.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. Học sinh: Ôn lại các kiến thức đã học.

2. Giáo viên: Đề, đáp án

**Bảng mô tả chi tiết ma trận**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **%** | **Biết** | | | | **Hiểu** | | | | **Vận dụng thấp** | | | | **Vận dụng cao** | | | |
| TNKQ | | TL | | TNKQ | | TL | | TNKQ | | TL | | TNKQ | | TL | |
| SL | Đ | SL | Đ | SL | Đ | SL | Đ | SL | Đ | SL | Đ | SL | Đ | SL | Đ |
| Mở đầu về KHTN | 25 | 1 | 0,25 | 1 | 1,0 | 2 | 0,5 | 1 | 0,5 | 1 | 0,25 |  |  |  |  |  |  |
| Các phép đo | 25 | 1 | 0,25 |  |  | 1 | 0,25 | 1 | 0,5 | 1 | 0,25 | 1 | 1,0 | 1 | 0,25 |  |  |
| Tế bào  17,5%=1,75 điểm | 25 | 1 | 0,25 | 1 | 0,5 | 1 | 0,25 |  |  | 1 | 0,25 | 1 | 1,0 |  |  |  |  |
| Từ tế bào đến cơ thể  23,5%=3,25 đcơ th | 25 | 1 | 0,25 | 1 | 0,5 | 2 | 0,5 | 1 | 0,5 | 1 | 0,25 |  |  | 1 | 0,25 | 1 | 0,5 |
| Tổng |  | 4 | 1,0 | 3 | 2,0 | 6 | 1,5 | 3 | 1,5 | 4 | 1,0 | 2 | 2,0 | 2 | 0,5 | 1 | 0,5 |
| % | 100 | 30 | | | | 30 | | | | 30 | | | | 10 | | | |

Ma trận

| **Nội dung kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Cộng** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | | |
| **Thấp** | | **Cao** | |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** | |
| **Mở đầu về KHTN**  *(7tiết)* | - Biết cách sử dụng kính lúp cầm tay hoặc kính hiển vi quang học  ( Biết cách quan sát vật mẫu bằng kính lúp hoặc kính hiển vi quang học) | Nêu được khái niệm KHTN  (Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành) | Dựa vào đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống  - Phân biệt được các ký hiệu cảnh báo trong phòng thực hành | Trình bày được vai trò của KHTN trong đời sống và sản xuất.    (Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành) | - Phân biệt được các lĩnh vực của KHTN dựa vào đối tượng nghiên cứu |  |  |  |  |  | |
| **Số câu = 6** | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 |  |  |  | 4 | 2 | |
| **Số điểm**  **2,5đ = 25%** | 0,25 = 10% | 1,0 = 40% | 0,5 = 20% | 0,5đ = 20% | 0,25đ = 10% |  |  |  | 1đ = 40% | 1,5đ= 60% | |
| **Các phép đo (***8 tiết)* | Biết được một số đơn vị trong Hệ đo lường hợp pháp của Việt Nam. |  | Biết cách lựa chọn thiết bị hợp lý cho một công việc cụ thể. | Biết cách đổi đơn vị một số đại lượng. | Xác định được tên một đại lượng trong thực tiễn. | Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết vấn đề thực tiễn | Xác định được kích thước của một vật trong một tình huống cụ thể. |  |  |  | |
| **Số câu = 6** | 1 |  | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |  | 4 | 2 | |
| **Số điểm**  **2,5đ = 25%** | 0,25đ = 10% |  | 0,25đ = 10% | 0,5đ = = 20% % | 0,25đ = 10% | 1,0đ = = 40% | 0,25đ = = 10% |  | 1đ = 40% | 1,5đ= 60% | |
| **Tế bào**  *(8 tiết)* | - Nêu được hình dạng và kích thước một số loại tế bào  (Nhận biết được TB là đơn vị cấu trúc của sự sống) | - Nêu được khái niệm và chức năng của tế bào. ( Nêu được ý nghĩa sự lớn lên và sinh sản của tế bào.) | Trình bày được cấu tạo TB và chức năng mỗi thành phần (ba thành phần chính: màng TB, chất TB, nhân TB); nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh |  | - Phân biệt được tế bào ĐV, TB TV, TB nhân sơ | - Lấy được ví dụ một số loại tế bào có thể quan sát được bằng mắt thường, một số loại tế bào chỉ có thể quan sát được bằng lớp kính lúp, kính hiển vi | - Dựa vào sơ đồ nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 TB ->2TB ->4TB...n TB). |  |  |  | |
| **Số câu = 6** | 1 | 1 | 1 |  | 1 | 1 | 1 |  | 4 | 2 | |
| **Số điểm**  **2,5đ = 25%** | 0,25đ = 10% | 0,5đ = = 20% | 0,25đ = 10% |  | 0,25đ = 10% | 1,0đ = 40% | 0,25đ = 10% |  | 1,0đ = 40% | 1,5đ = 60% | |
| **Từ tế bào đến cơ thể**  *(8 tiết)* | - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào. | Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể và lấy được ví dụ minh họa | Lấy được ví dụ minh họa (cơ thể đơn bào: VK, tảo đơn bào…; cơ thể đa bào: TV, ĐV… | Mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh  ( Mô tả được cấu tạo cơ thể người) | Mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh  ( Mô tả được cấu tạo cơ thể người) |  |  | Vẽ được sơ đồ mối quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể |  |  | |
| **Số câu = 8** | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 |  |  | 1 | 4 | 3 | |
| **Số điểm**  **3,25đ = 20%** | 0,25đ = 10% | 0,5đ = 20% | 0,5đ = 20% | 0,5 đ= 20% | 0,25đ = 10% |  |  | 0,5đ = 20% | 1,0đ= 10% | 15đ= 60% | |
| Tổng  số câu = 25 | 4 = 1đ | 3 = 2,0đ | 6 = 1,5đ | 3 = 1,5 đ | 4 =1đ | 2 = 2,0đ | 2=0,5đ | 1 = 0,5đ | 16 | 9 | |
| 7 | | 9 | | 6 | | 3 | | 25 | | |
| Tổng  số điểm =10 | 3 điểm | | 3 điểm | | 3 điểm | | 1 điểm | | 4 | | 6 |
| Tỉ lệ = 100% | 30% | | 30% | | 30% | | 10% | | 100% | | |

**ĐỀ BÀI**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm, mỗi câu 0,25 điểm)**

**Khoanh vào chữ cái trước ý đúng trong các câu sau:**

Câu 1. Quan sát vật nào dưới đây cần phải sử dụng kính hiển vi:

|  |  |
| --- | --- |
| A. tế bào biểu bì vảy hành | C. con ong |
| B. con kiến | D. tép bưởi |

Câu 2. Trong các nhóm sau nhóm nào gồm toàn vật sống:

|  |  |
| --- | --- |
| A. con gà, con chó, cây nhãn | C. chiếc lá, cây mồng tơi, hòn đá |
| B. chiếc bút, chiếc lá, viên phấn | D. chiếc bút, con vịt, con chó |

Câu 3. Lĩnh vực nào sau đây không thuộc về khoa học tự nhiên?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Sinh Hóa | C. Lịch sử |
| B. Thiên văn | D. Địa chất |

Câu 4. Kí hiệu cảnh báo nào sau đây cho biết em đang ở gần vị trí có hóa chất độc hại?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. C:\Users\Ngoc Lien\OneDrive\Hình ảnh\Ảnh chụp màn hình\Screenshot (16).png | B. C:\Users\Ngoc Lien\OneDrive\Hình ảnh\Ảnh chụp màn hình\Screenshot (14).png | C. C:\Users\Ngoc Lien\OneDrive\Hình ảnh\Ảnh chụp màn hình\Screenshot (17).png | D. C:\Users\Ngoc Lien\OneDrive\Hình ảnh\Ảnh chụp màn hình\Screenshot (15).png |

Câu 5. Đơn vị đo độ dài hợp pháp ở Việt Nam là:

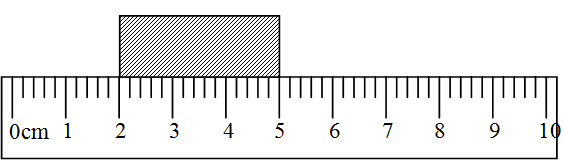
A. mm. C. km . B. cm. D. m.

Câu 6. Để đo thời gian chạy 100m, người ta sử dụng đồng hồ nào để đo là hợp lí nhất?

A. Đồng hồ đeo tay. B. Đồng hồ quả lắc.

C. Đồng hồ treo tường. D. Đồng hồ bấm giây.

Câu 7. Từ hình vẽ, hãy xác định chiều dài của khối hộp?



A. 3cm. B. 4cm. C. 2cm. D. 5cm.

## Câu 8. Một hộp sữa có ghi: Khối lượng tịnh (Net Weight) 900g. 900g là chỉ

A. khối lượng của cả hộp sữa. B. khối lượng của vỏ hộp sữa.

C. khối lượng của sữa trong hộp. D. tên một công ty sản xuất sữa.

Câu 9. Nhận định nào đúng khi nói về hình dạng và kích thước tế bào:

A. các loại tế bào khác nhau đều có chung hình dạng và kích thước

B. các loại tế bào thường có hình dạng khác nhau nhưng kích thước giống nhau.

C. các loại tế bào thường có hình dạng và kích thước khác nhau.

D. các tế bào chỉ khác nhau về kích thước, chúng giống nhau về hình dạng.

Câu 10. Một con lợn con lúc mới đẻ được 0.8 kg. Sau 1 tháng nặng 3.0 kg. Theo em tại sao lại có sự tăng khối lượng như vậy?

A. Do tế bào tăng kích thước.

B. Do sự tăng lên về kích thước và số lượng các tế bào trong cơ thể.

C. Do tăng số lượng tế bào.

D. Do tế bào phân chia.

Câu 11. Tế bào có 3 thành phần cơ bản là:

|  |  |
| --- | --- |
| A. màng tế bào, ti thể, nhân. | C. màng tế bào, chất tế bào, nhân. |
| B. màng sinh chất, chất tế bào, ti thể. | D. chất tế bào, lục lạp, nhân. |

Câu 12. Tế bào động vật và thực vật khác nhau ở chỗ:

|  |  |
| --- | --- |
| A. có nhân | C. có màng tế bào |
| B. có thành tế bào | D. có ti thể |

Câu 13. Cơ thể đơn bào là cơ thể gồm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 1 tế bào | B. 2 tế bào | C. 3 tế bào | D. 4 tế bào |

Câu 14. Trong các nhóm sau nhóm nào gồm toàn cơ thể đơn bào:

|  |  |
| --- | --- |
| A. nấm men, vi khẩn, con thỏ | C. trùng biến hình, nấm men, con bướm |
| B. nấm men, vi khuẩn, trùng biến hình | D. con thỏ, cây hoa mai, cây nấm |

Câu 15. Trong các nhóm sau nhóm nào gồm toàn cơ thể đa bào:

|  |  |
| --- | --- |
| A. trùng biến hình, cây bàng, con kiến | C. trùng biến hình, nấm men, con bướm |
| B. cây phượng, con kiến, con thỏ | D. con mèo, trùng giày, trùng roi xanh |

Câu 16. Cơ quan nào dưới có chức năng hút nước và chất khoáng cho cơ thể:

|  |  |
| --- | --- |
| A. lá | C. thân |
| B. hoa | D. rễ |

**II. Tự luận (6,0 điểm)**

**Câu 1. (2,0 điểm)**

a. Trình bày vai trò của KHTN trong đời sống và sản xuất.

b. Những điều phải làm và không được làm trong phòng thực hành.

c. Đổi 35m ra đơn vị mm.

d. Đổi 0,75 giờ ra đơn vị phút.

**Câu 2. (1,0 điểm):** Một trường Trung học cơ sở có 30 lớp, trung bình mỗi lớp trong một ngày tiêu thụ 20 lít nước. Biết giá nước hiện nay là 10 000 đồng/m3.

a. Tính lượng nước trường học này tiêu thụ trong một ngày.

b. Tính số tiền nước mà trường học này phải trả trong một tháng (30 ngày).

**Câu 3. (3,0 điểm)**

a. Tế bào là gì? Kể tên 2 tế bào có thể quan sát được bằng mắt thường, 2 tế bào chỉ có thể quan sát được bằng kính lúp hoặc kính hiển vi.

b. Mô là gì? Kể tên các cơ quan trong hệ tuần hoàn của người và nêu chức năng của hệ tuần hoàn.

c. Viết sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa các cấp độ tổ chức cơ thể của cơ thể đa bào từ thấp đến cao.

**ĐÁP ÁN**

**I. TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm)**

Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| ĐA | A | A | C | D | D | D | A | C | C | B | C | B | A | B | B | C |

**II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1**  *(1,5đ)* | a. Vai trò của KHTN đối với đời sống và sản xuất:  + Cung cấp thông tin và nâng cao hiểu biết của con người.  + Mở rộng sản xuất và phát triển kinh tế  + Bảo vệ sức khỏe và cuộc sống của con người.  + Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. | 0,5 |
| **b.** Những điều cần phải làm trong phòng thực hành: Mặc trang phục gọn gàng, đeo khẩu trang, găng tay, kính mắt bảo vệ (nếu cần); chỉ tiến hành thí nghiệm khi có người hướng dẫn, nhận biết được các vật liệu nguy hiểm trước khi làm thí nghiệm. | 0,5 |
| Những điều không được làm trong phòng thực hành: Ăn uống, đùa nghịch. Nếm, ngửi hóa chất. Mối nguy hiểm có thễ xảy ra khi ứng xử không phù hợp. | 0,5 |
| c. 35m = 35 000mm. | 0,25 |
| d. 0,75 giờ = 0,75. 60 = 45 phút. | 0,25 |
| **2**  *(1,5đ)* | a. Lượng nước tiêu thụ trong một ngày: 20.30 = 600 lít = 0,6m3 | 0,5 |
| b. Lượng nước trường học này tiêu thụ trong một tháng (30 ngày):  30. 0,6 = 18m3  Số tiền nước mà trường học này phải trả trong một tháng (30 ngày).  18. 10 000 = 180 000 đồng. | 0,5  0,5 |
| **3**  *(3,0đ)* | a. Tế bào là đơn vị cơ bản cuả sự sống  - 2 TB quan sát được bằng mắt thường: Tế bào trứng, tế bào tép bưởi.  - 2 TB quan sát được bằng kính lúp hoặc kính hiển vi: Tế bào vảy hành, tế bào thịt quả cà chua … | 0,5  0,5  0,5 |
| b. Mô là tập hợp TB chuyên hóa có cấu tạo giống nhau cùng nhau thực hiện một chức năng nhất định.  - Các cơ quan trong hệ tuần hoàn của người: Tim và hệ mạch (động mạch, tĩnh mạch và mao mạch).  - Chức năng của hệ tuần hoàn: Vận chuyển chất dinh dưỡng + O2 đến tế bào và vận chuyển chất thải + CO2 ra khỏi tế bào đến cơ quan bài tiết  c. Tế bào → Mô → Cơ quan → Hệ cơ quan→ Cơ thể | 0,5  0,5  0,5 |